

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T,
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2018/DS-ST

Ngày: 11-5-2018

Về việc: “*Tranh chấp
hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Kiều Trinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Mai Thị Kim Hương.

Ông Nguyễn Văn Sở.

- Thư ký phiên tòa: bà Vũ Thị Mai Phương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: bà Đoàn Thị Bé Hai – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An xét xử công khai vụ án thụ lý số 302/2017/TLST-DS ngày 03 tháng 11 năm 2017 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2018/QĐXXST-DS ngày 20/3/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2018/QĐST-DS ngày 13/4/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Minh Đ**, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Nguyễn Đình C, Phường M, thành phố T, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Bà **Lê Thị L**.

Địa chỉ: Đình Viết C, Ấp M, xã Bình T, thành phố T, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Quan T, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Đình Viết C, Ấp M, xã Bình T, thành phố T, tỉnh Long An.

(Ông Đ có mặt; bà L, ông T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26 tháng 10 năm 2017 và các lời trình bày của Nguyên đơn là ông Nguyễn Minh Đ có nội dung:

Ngày 01/11/2016, ông có cho bà Lê Thị L vay số tiền là 40.000.000đ hạn trong tháng trả, mục đích vay là để cất nhà; ngày 02/11/2016, ông có cho bà Lê Thị L mượn thêm 10.000.000đ hạn trong tháng trả, không có ghi nhận mục đích sử dụng tiền vay. Khi cho vay, các bên thỏa thuận lãi suất miệng là 3%/tháng nhưng không có ghi vào biên nhận. Nay đã quá thời hạn trả nhưng bà L không trả cho ông số tiền của 02 lần vay nên ông khởi kiện yêu cầu bà L, ông T cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền gốc vay là 50.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày vay tiền cho đến ngày xét xử.

Tại phiên tòa, ông rút lại một phần yêu cầu khởi kiện: ông xác định ông chỉ yêu cầu bà Lê Thị L có trách nhiệm trả cho ông số tiền gốc hai lần vay là 50.000.000đ và tính lãi suất chậm trả từ ngày 30/11/2016 là ngày bà L vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho đến ngày xét xử, không yêu cầu ông Trần Quan T (chồng bà L) có trách nhiệm trả tiền cho ông và rút lại yêu cầu tính lãi suất cho vay từ ngày 01, 02/11/2016 cho đến ngày 30/11/2016.

Bị đơn, bà Lê Thị L; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quan T vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án.

Bà Lê Thị L, ông Trần Quan T đã được Tòa án thực hiện việc niêm yết, tổng đạt giấy triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng bà L, ông T không đến tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; phiên hòa giải do Tòa án tổ chức; không có văn bản thể hiện ý kiến của bà L, ông T đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Đ. Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, bà L, ông T cũng vắng mặt dù đã được triệu tập họp lệ theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ vào 02 biên nhận ông Đ cung cấp có nội dung: “Biên nhận tôi có mượn của chú Đ 40.000.000đ ... đã nhận đủ tiền, hạn trả trong tháng, lý do cất nhà ngày 01/11/2016” và “Biên nhận tôi có mượn chú Đ 10.000.000đ hạn trả trong tháng, ngày 02/11/2016” đều ký tên Lê Thị L. Theo biên bản giao nhận các văn bản tố tụng của Tòa án đối với bà Lê Thị L và ông Trần Quan T ngày 04/12/2017 và ngày 01/3/2018 bà L ký nhận các văn bản và cam kết giao lại cho chồng là ông Trần Quan T và Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng bà L và ông T đều vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; phiên hòa giải do Tòa án tổ chức; cũng không cung cấp chứng cứ cho Tòa án. Như vậy, bà L và ông T biết được việc ông Đ khởi kiện yêu cầu trả tiền vay nhưng cố tình vắng mặt. Như vậy, bà L mặc nhiên thừa nhận việc vay tiền như ông Đ trình bày. Do đó, ông Đ yêu cầu bà L trả số tiền vay là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà L trả tiền cho ông Đ và lãi suất theo quy định từ ngày 30/11/2016 cho đến ngày xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: ông Nguyễn Minh Đ khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Lê Thị L có địa chỉ cư trú tại thành phố T nên căn cứ vào **Khoản 3 Điều 26**; Điểm a

Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An.

[2] Về việc xét xử vắng mặt Bị đơn, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc niêm yết, tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập bà L, ông T đến các phiên tòa sơ thẩm nhưng bà L, ông T không chấp hành. Hội đồng xét xử xét thấy phiên tòa hôm nay dù vắng mặt các đương sự nêu trên nhưng Tòa án đã tiến hành đầy đủ thủ tục tố tụng nên việc xét xử vắng mặt các đương sự này là đúng theo quy định tại Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về hợp đồng vay tài sản: theo lời trình bày của ông Nguyễn Minh Đ là vào ngày 01/11/2016, ông có cho bà Lê Thị L vay số tiền là 40.000.000đ hạn trong tháng trả, mục đích vay là để “cắt nhà”; ngày 02/11/2016, ông có cho bà Lê Thị L mượn thêm 10.000.000đ hạn trong tháng trả, không có ghi nhận mục đích sử dụng tiền vay. Nay đã quá thời hạn trả nhưng bà L không trả cho ông số tiền của hai lần vay nên ông khởi kiện yêu cầu bà L có nghĩa vụ trả cho ông số tiền 50.000.000đ và lãi suất từ ngày vay cho đến ngày xét xử. Kèm theo lời trình bày của mình, ông Đ cung cấp cho Tòa án 02 Biên nhận vay tiền ngày 01/11/2016 và ngày 02/11/2016 có chữ ký và chữ viết tên Lê Thị L. Trong quá trình tố tụng tại Tòa án, Tòa án đã nhiều lần thực hiện việc niêm yết, tổng đạt giấy triệu tập trực tiếp cho bà Lê Thị L nhưng đương sự đều không chấp hành. Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ theo 02 Biên nhận ngày 01/11/2016 và ngày 02/11/2016 có chữ ký và chữ viết tên bà Lê Thị L đủ cơ sở xác định có giao dịch vay tiền giữa ông Nguyễn Minh Đ và bà Lê Thị L nên việc ông Đ khởi kiện yêu cầu bà L trả cho ông số tiền gốc hai lần vay là 50.000.000đ là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005.

[4] Theo đơn khởi kiện, ông Đ khởi kiện yêu cầu bà L cùng chồng là ông Trần Quan T cùng có trách nhiệm liên đới trả cho ông Đ số tiền 50.000.000đ nên Tòa án đã đưa ông T vào tham gia trong vụ án với tư cách là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tại phiên tòa, ông Đ rút lại yêu cầu không buộc ông T có trách nhiệm trả tiền vay cho ông Đ nên Hội đồng xét xử không xem xét buộc ông T có trách nhiệm trả tiền cho ông Đ.

[5] Ông Đ cho rằng trong các lần giao dịch thì ông và bà L có thỏa thuận lãi suất miệng là 3%/tháng nhưng không ghi vào biên nhận, bà L thì không có ý kiến gì về giao dịch vay tiền giữa bà và ông Đ nhưng ông Đ không có gì chứng minh được là có thỏa thuận lãi suất cho vay. Tại phiên tòa ông Đ rút lại một phần yêu cầu tính lãi, chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả tiền gốc vay là từ 30/11/2016 cho đến ngày xét xử chứ không yêu cầu tính lãi suất từ ngày cho vay. Hội đồng xét xử xét thấy, trong 02 biên nhận vay tiền do bà L viết để vay tiền ông Đ đều có cam kết thời hạn trả tiền vay là “trả trong tháng” nên có đủ căn cứ xác định thời hạn bà L phải trả cho ông Đ 50.000.000đ là vào ngày 30/11/2016 nhưng cho đến nay thì bà L vẫn chưa trả tiền vay. Căn cứ theo quy định tại Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 thì bà L phải có nghĩa vụ trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố từ ngày chậm thanh toán cho ông Đ. Ông Đ yêu cầu tính lãi đối với số tiền bà L chậm trả là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Tiền lãi

chậm thanh toán được tính cụ thể như sau: 50.000.000đ x 17 tháng 11 ngày x 9%/năm = 6.512.500đ.

[6] Về phương thức thanh toán: ông Nguyễn Minh Đ yêu cầu bà Lê Thị L phải có nghĩa vụ trả tiền vay, bà L không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc bà L trả cho ông Đ số tiền trên sau khi có bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[7] Về án phí: bà Lê Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 217, Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 471; Điều 474; Điều 478; Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Đ về việc yêu cầu bà Lê Thị L trả cho ông số tiền gốc vay là 50.000.000đ và tiền lãi suất chậm trả từ khi hết hạn vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 6.512.500đ.

Buộc bà Lê Thị L trả cho ông Nguyễn Minh Đ số tiền gốc vay là 50.000.000đ và tiền lãi là 6.512.500đ, tổng cộng là 56.512.500đ.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Đ đối với yêu cầu tính lãi suất từ khi cho vay từ ngày 01 và 02/11/2016 cho đến ngày 30/11/2016 đối 02 lần vay là 40.000.000đ và 10.000.000đ.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Đ đối với yêu cầu buộc ông Trần Quan T cùng có trách nhiệm liên đới với bà Lê Thị L trả 50.000.000đ cho ông Nguyễn Minh Đ.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi thực hiện nghĩa vụ do chậm trả tiền theo quy định tại Khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian còn phải thi hành.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Lê Thị L phải chịu 2.825.625đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Minh Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Minh Đ được nhận lại số tiền 1.250.000đ theo biên lai thu số 0001603 ngày 03/11/2017 của Chi cục T hành án dân sự thành phố T, tỉnh Long An.

4. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tp. T;
- Chi cục THA tp. T;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Kiều Trinh